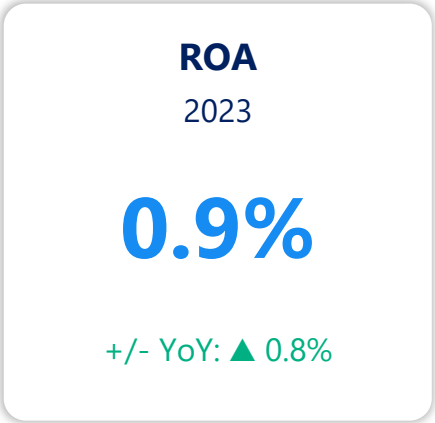
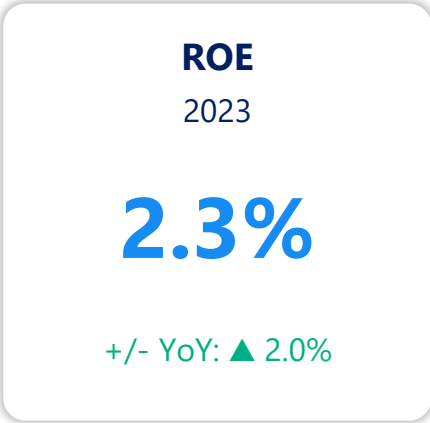
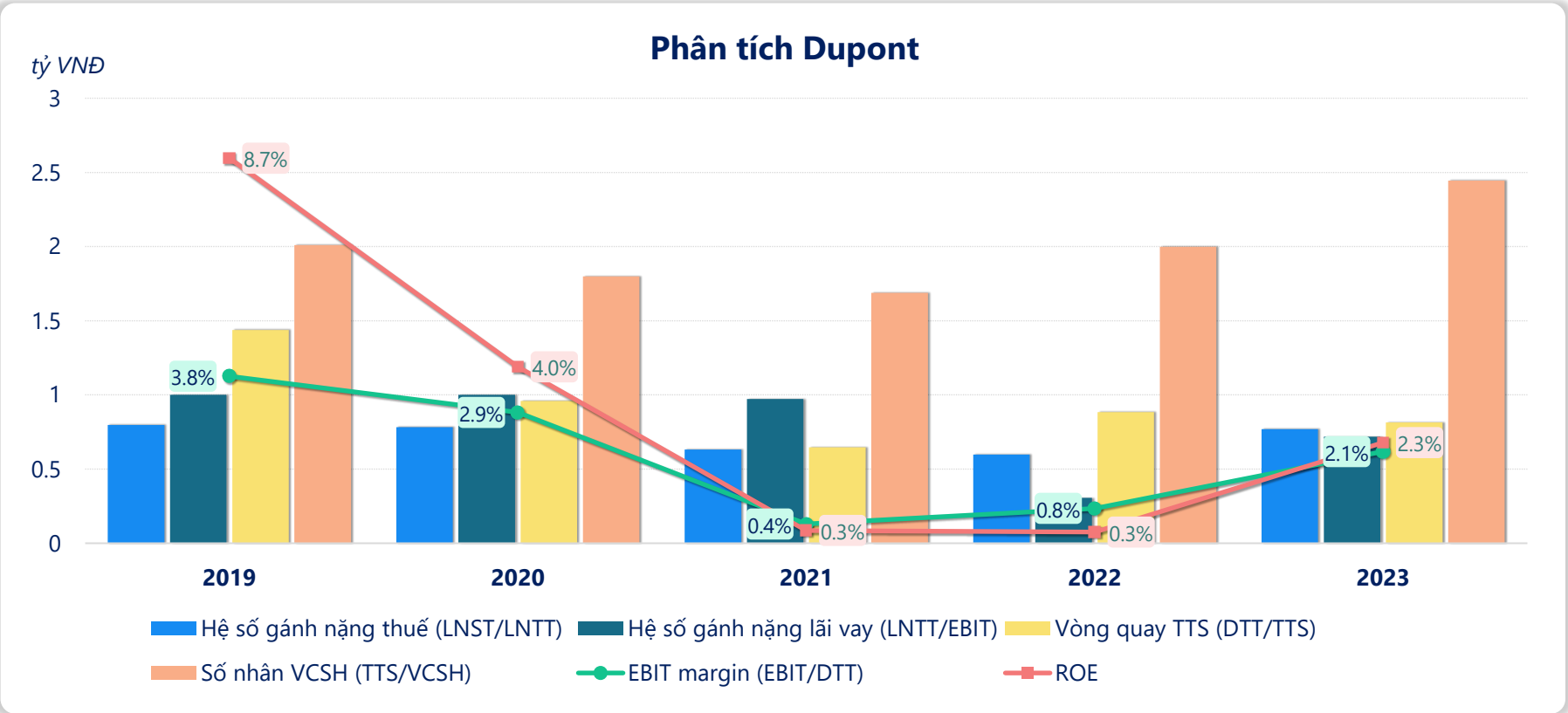
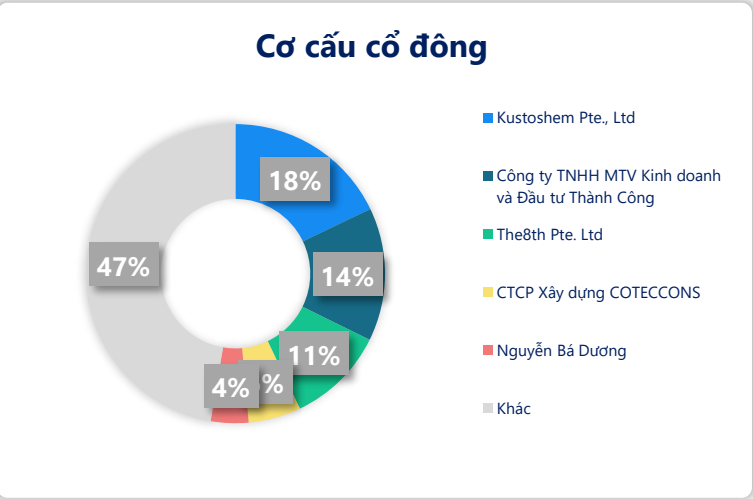


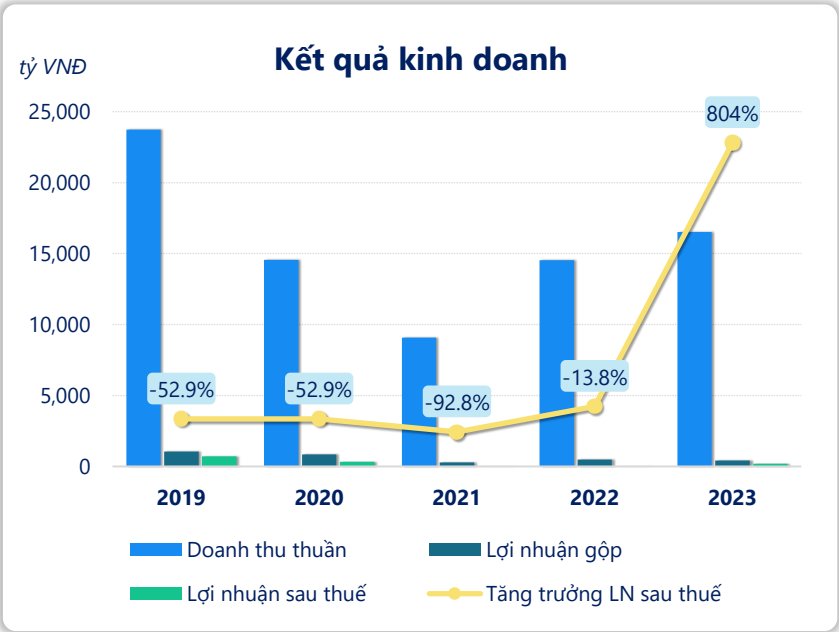
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		68,800
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		24,675 - 69,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		6,826
Số lượng CPLH (CP)		99,216,719
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,525,330
Sở hữu nước ngoài		44.3%
Beta		1.42
EPS		1,894
P/E		36.3

	YTD	1T	3T	6T
CTD	160.6%	5.0%	39.3%	32.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



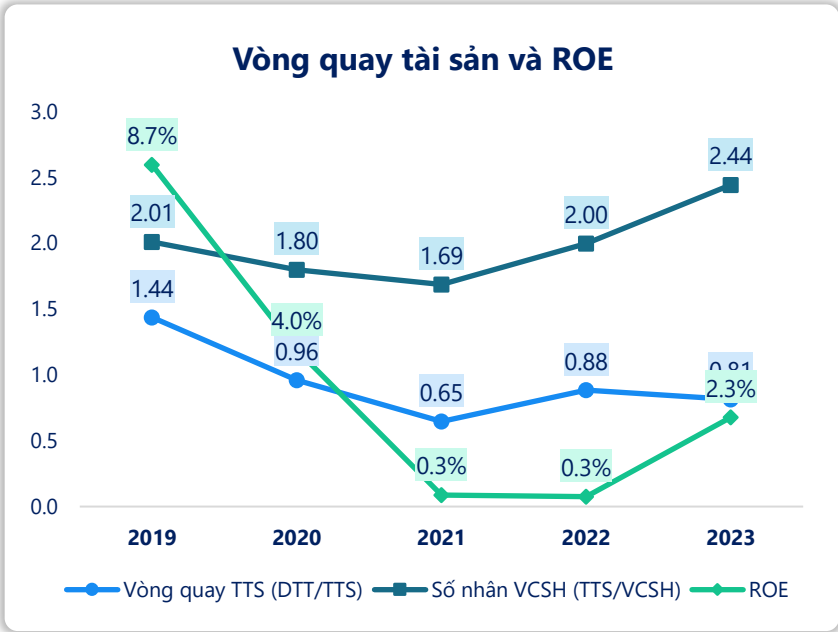
CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX: CTD)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.06%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

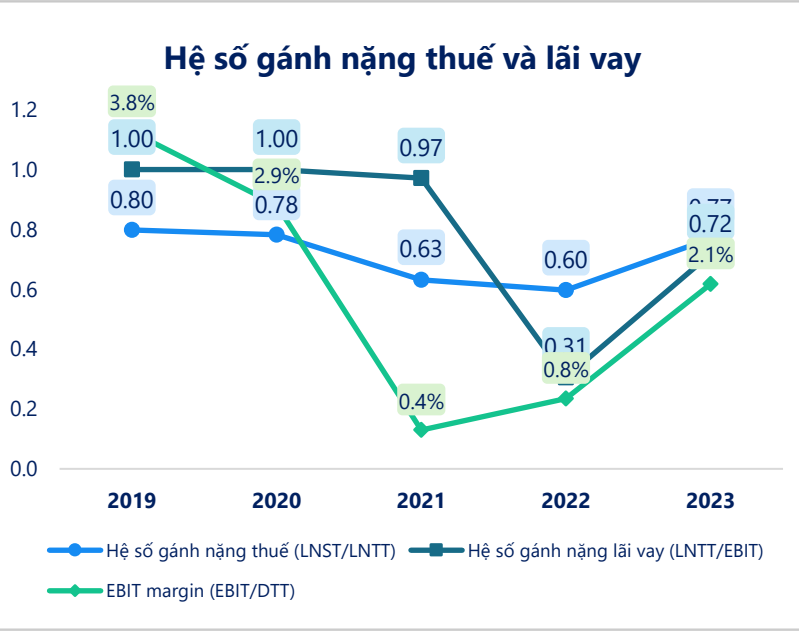
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.72**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **CTD** ghi nhận doanh thu thuần **16,528** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **187.9** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.7%** và **tăng 804%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.26%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



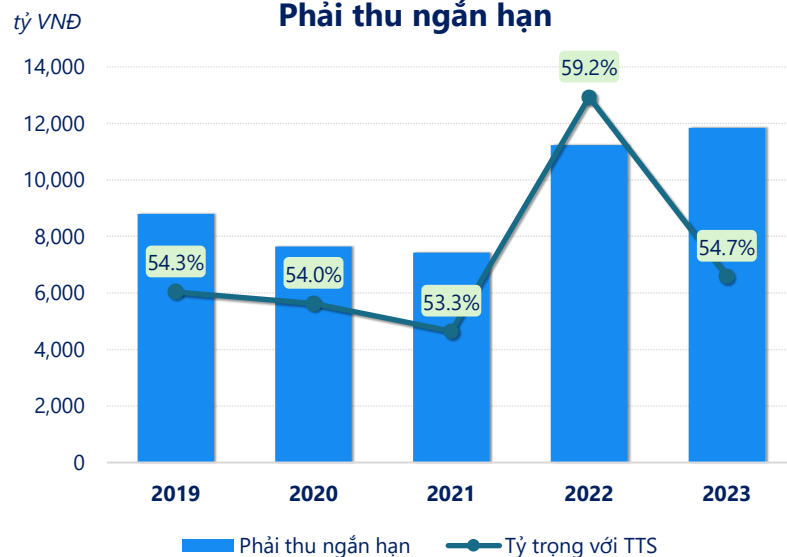
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.81**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.44** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX: CTD)

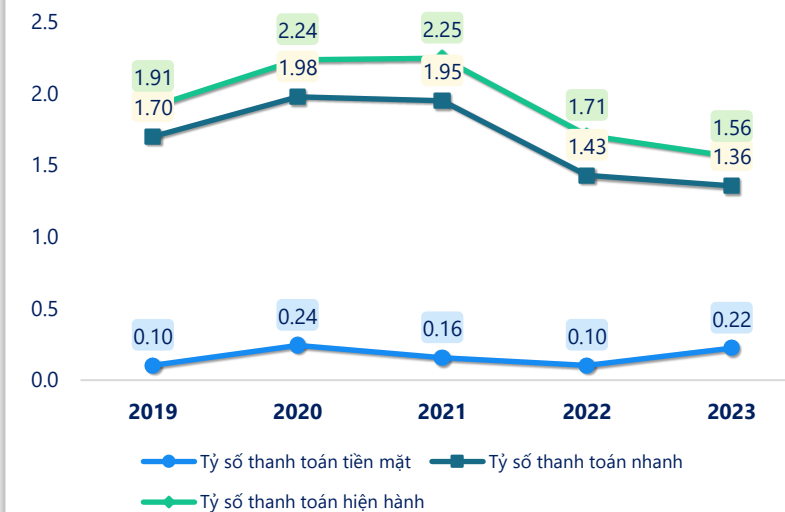
Phải thu ngắn hạn



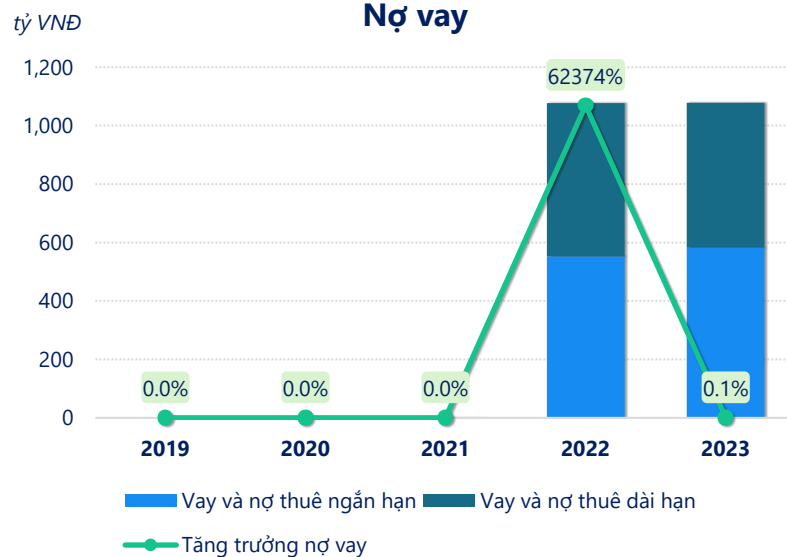
Hàng tồn kho



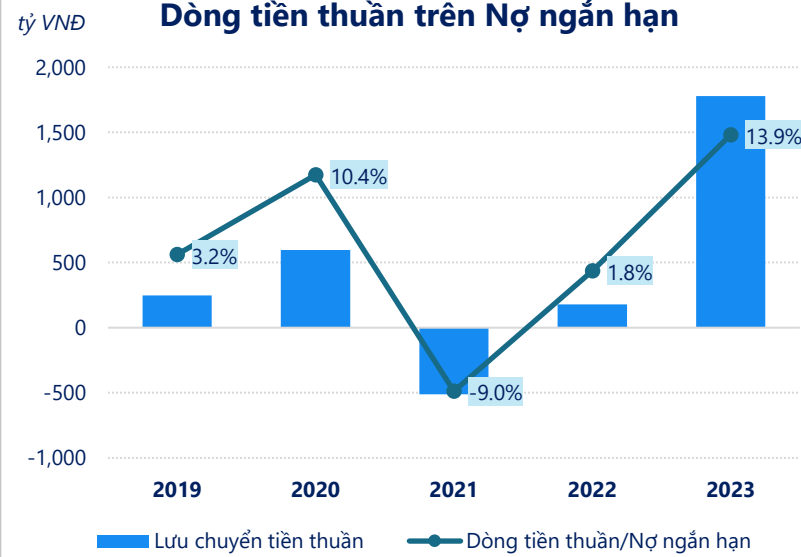
Chỉ số thanh khoản



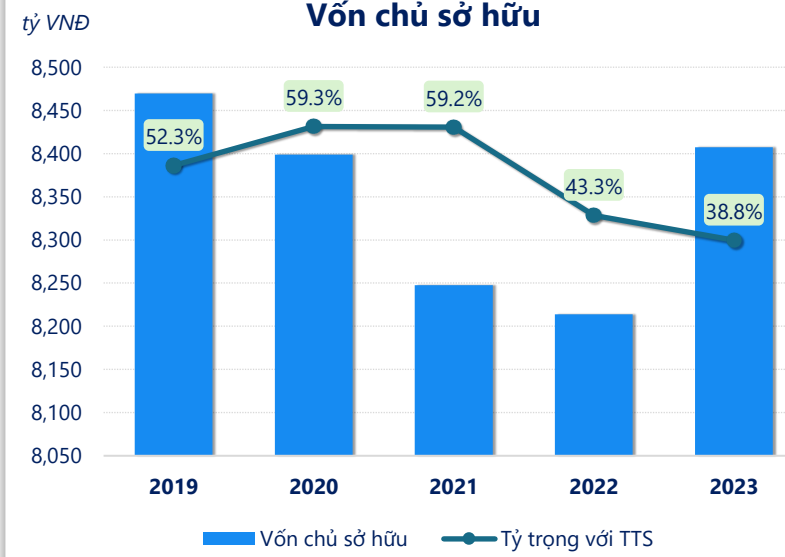
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	21,652	18,967	14.2%
Tài sản ngắn hạn	19,889	17,465	13.9%
Tiền và tương đương tiền	2,842	1,064	167%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,768	1,778	-0.6%
Phải thu ngắn hạn	11,845	11,235	5.4%
Hàng tồn kho	2,603	2,838	-8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	831	549	51.4%
Tài sản dài hạn	1,762	1,502	17.3%
Phải thu dài hạn	603	403	49.5%
Tài sản cố định	475	560	-15.3%
Bất động sản đầu tư	68.1	37.6	81.3%
Tài sản dở dang	120	24.9	380%
Đầu tư tài chính dài hạn	306	311	-1.6%
Tài sản dài hạn khác	191	165	15.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13,244	10,753	23.2%
Nợ ngắn hạn	12,746	10,227	24.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	582	553	5.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	5,770	5,189	11.2%
Nợ dài hạn	499	527	-5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	496	524	-5.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,407	8,214	2.4%
Vốn chủ sở hữu	8,407	8,214	2.4%
Vốn điều lệ	1,036	788	31.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	23,733	14,558	9,078	14,537	16,528
Giá vốn hàng bán	22,685	13,702	8,803	14,050	16,102
Lợi nhuận gộp	1,048	856	275	487	426
Doanh thu HĐTC	264	228	277	381	348
Chi phí TC	0.01	0.46	12.9	163	130
Chi phí lãi vay	0	0	1.11	79.2	96.1
LN trong công ty LKLD	4.07	-27.0	-30.3	-23.8	-6.95
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0.04
Chi phí QLDN	459	656	516	735	398
LN thuần từ HĐKD	857	401	-7.28	-53.5	238
Lợi nhuận khác	33.7	26.7	45.4	88.4	6.02
LN trước thuế	891	428	38.2	34.8	244
Lợi nhuận sau thuế	711	335	24.1	20.8	188
LNST của CĐ cty mẹ	711	334	24.0	20.7	188

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-339	-567	421	-1,627	1,467
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	769	1,392	-681	733	307
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-183	-229	-253	1,073	3.64
Tiền đầu kỳ	553	801	1,397	885	1,064
Lưu chuyển tiền thuần	248	596	-512	180	1,778
Ảnh hưởng tỷ giá	0.26	0.32	0.05	-0.01	0.05
Tiền cuối kỳ	801	1,397	885	1,064	2,842